

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc
hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc
hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm
2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026;*

*Xét Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách địa
phương tỉnh Sóc Trăng năm 2023 và dự toán ngân sách địa phương, phương án
phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước
03 năm 2024 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa
bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2024, với một số chỉ tiêu chủ
yếu như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2024
là 5.003 tỷ đồng, trong đó:

a) Thu nội địa: 4.968 tỷ đồng.

a.1) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 120 tỷ đồng;

- a.2) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 35 tỷ đồng;
- a.3) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 45 tỷ đồng;
- a.4) Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 1.372 tỷ 500 triệu đồng;
- a.5) Lệ phí trước bạ: 190 tỷ đồng;
- a.6) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 4 tỷ 500 triệu đồng;
- a.7) Thuế thu nhập cá nhân: 460 tỷ đồng;
- a.8) Thuế bảo vệ môi trường: 225 tỷ đồng;
- a.9) Phí, lệ phí: 70 tỷ đồng;
- a.10) Thu tiền sử dụng đất: 400 tỷ đồng;
- a.11) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 30 tỷ đồng;
- a.12) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 2 tỷ đồng;
- a.13) Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 3 tỷ đồng;
- a.14) Thu khác ngân sách: 160 tỷ đồng;
- a.15) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.850 tỷ đồng;
- a.16) Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã: 1 tỷ đồng.
- b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 35 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2024 là 15.330 tỷ 545 triệu đồng, trong đó:

a) Dự toán thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 4.764 tỷ 720 triệu đồng.

- a.1) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 120 tỷ đồng;
- a.2) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 35 tỷ đồng;
- a.3) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 45 tỷ đồng;
- a.4) Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 1.372 tỷ 500 triệu đồng;
- a.5) Lệ phí trước bạ: 190 tỷ đồng;
- a.6) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 4 tỷ 500 triệu đồng;
- a.7) Thuế thu nhập cá nhân: 460 tỷ đồng;
- a.8) Thuế bảo vệ môi trường: 135 tỷ đồng;
- a.9) Phí, lệ phí: 39 tỷ đồng;
- a.10) Thu tiền sử dụng đất: 400 tỷ đồng;
- a.11) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 30 tỷ đồng;
- a.12) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 1 tỷ 720 triệu đồng;
- a.13) Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 3 tỷ đồng;

- a.14) Thu khác ngân sách: 78 tỷ đồng;
- a.15) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.850 tỷ đồng.
- a.16) Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã: 1 tỷ đồng.
- b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 10.061 tỷ 865 triệu đồng.
- c) Thu chuyển nguồn năm trước mang sang (nguồn cải cách tiền lương): 503 tỷ 960 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 là 15.315 tỷ 045 triệu đồng, bao gồm:

- a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.199 tỷ 905 triệu đồng, trong đó:
 - a.1) Chi đầu tư phát triển: 3.074 tỷ 475 triệu đồng, trong đó:
 - Chi từ nguồn vốn theo phân cấp: 824 tỷ 475 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.850 tỷ đồng;
 - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 400 tỷ đồng;
 - a.2) Chi thường xuyên: 8.865 tỷ 022 triệu đồng.
 - a.3) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng.
 - a.4) Chi trả nợ vay: 15 tỷ 100 triệu đồng
 - a.5) Dự phòng ngân sách: 244 tỷ 308 triệu đồng.
- b) Chi chương trình mục tiêu từ số bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương: 3.115 tỷ 140 triệu đồng.

4. Cân đối thu - chi:

- a) Tổng thu ngân sách địa phương năm 2024 là 15.330 tỷ 545 triệu đồng;
- b) Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là 15.315 tỷ 045 triệu đồng;
- c) Bội thu ngân sách địa phương năm 2024 là 15 tỷ 500 triệu đồng.

5. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (bao gồm dự toán chi các đơn vị thuộc cấp tỉnh và bổ sung cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố):

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024: 15.315 tỷ 045 triệu đồng, gồm:

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 9.398 tỷ 304 triệu đồng.
- Dự toán chi ngân sách cấp huyện: 5.916 tỷ 741 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

6. Trong năm 2024, trường hợp phát sinh, bổ sung dự toán cho những nhiệm vụ cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2.

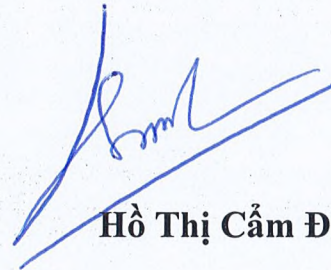
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu NSDP	14.400.362	14.643.582	15.330.545	930.183	104,69
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.243.720	4.486.940	4.764.720	521.000	106,19
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.222.730	2.246.440	2.614.220	391.490	116,37
2	Thu NSDP từ các khoản thu phân chia	2.020.990	2.240.500	2.150.500	129.510	95,98
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	10.156.642	10.156.642	10.061.865	-94.777	99,07
	- Bổ sung cân đối	6.810.525	6.810.525	6.946.725	136.200	102,00
	- Bổ sung có mục tiêu	3.346.117	3.346.117	3.115.140	-230.977	93,10
III	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nguồn CCTL)			503.960		-
B	Tổng chi NSDP	14.588.962	14.498.398	15.315.045	726.083	104,98
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.242.845	11.152.281	12.199.905	957.060	108,51
1	Chi đầu tư phát triển	2.885.957	2.885.957	3.074.475	188.518	106,53
2	Chi thường xuyên	8.134.803	8.063.639	8.865.022	730.219	108,98
	<i>Trong đó, tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương</i>				0	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0		15.100	15.100	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	221.085	201.685	244.308	23.223	110,50
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.346.117	3.346.117	3.115.140	-230.977	93,10
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.346.117	3.346.117	3.115.140	-230.977	93,10
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		0	0	-
C1	Bội thu NSDP	0		15.500	15.500	-
C2	Bội chi NSDP	188.600	188.600		-188.600	-
D	Chi trả nợ gốc của NSDP	0	0	0	0	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		0	0	
E	Tổng mức vay của NSDP	194.700	194.700	0	-194.700	0,00
1	Vay để bù đắp bội chi	188.600	188.600		-188.600	0,00
2	Vay để trả nợ gốc	6.100	6.100	0	-6.100	

DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC

Năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng thu NSNN	4.724.742	4.486.940	5.003.000	4.764.720	105,89	106,19
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	4.648.742	4.486.940	4.968.000	4.764.720	106,87	106,19
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	113.517	113.517	120.000	120.000	105,71	105,71
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.000	2.000		
	- Thuế giá trị gia tăng			118.000	118.000		
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	37.564	37.564	35.000	35.000	93,17	93,17
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			11.000	11.000		
	- Thuế giá trị gia tăng			19.000	19.000		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước				0		
	- Thuế tài nguyên			5.000	5.000		
	- Thuế môn bài và thu khác	0	0	0	0	-	-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68.879	68.879	45.000	45.000	65,33	65,33
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			25.000	25.000		
	- Thuế giá trị gia tăng			20.000	20.000		
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
	- Thuế tài nguyên					-	-
4	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	1.343.284	1.343.284	1.372.500	1.372.500	102,17	102,17
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			264.500	264.500		
	- Thuế giá trị gia tăng			520.000	520.000		
	- Thuế tài nguyên				0		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước			576.000	576.000		
	- Thuế môn bài		0	0	0	-	-
	- Thu khác	0	0	12.000	12.000		
5	Lệ phí trước bạ	153.550	153.550	190.000	190.000	123,74	123,74
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.536	4.536	4.500	4.500	99,21	99,21
7	Thuế thu nhập cá nhân	460.084	460.084	460.000	460.000	99,98	99,98
8	Thuế bảo vệ môi trường	173.294	103.976	225.000	135.000	129,84	129,84
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	69.318		90.000		129,84	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	103.976	103.976	135.000	135.000		129,84
9	Thu phí, lệ phí	69.153	38.153	70.000	39.000	101,22	102,22
	- Phí, lệ phí Trung ương	31.000		31.000		100,00	-
	- Phí, lệ phí tỉnh, huyện		38.153	39.000	39.000		
10	Tiền sử dụng đất	241.743	241.743	400.000	400.000	165,46	165,46
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	33.260	33.260	30.000	30.000	90,20	90,20
12	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	0		1.000	1.000		
13	Thu khác	170.000	108.656	160.000	78.000	94,12	71,79
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	61.344		82.000		133,67	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.773.213	1.773.213	1.850.000	1.850.000	104,33	104,33
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.649	4.649	3.000	3.000	64,53	64,53
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	2.016	1.876	2.000	1.720	99,21	91,68
	Trong đó: Ngân sách trung ương	140		280			
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	76.000	0	35.000	0	46,05	-
1	- Thuế nhập khẩu					-	-
2	- Thuế giá trị gia tăng					-	-

DỰ TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI

Năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1
	Tổng chi NSDP	14.574.062	15.315.045	740.983	105,08
A	Chi cân đối NSDP	11.227.945	12.199.905	971.960	108,66
I	Chi đầu tư phát triển	2.885.957	3.074.475	188.518	106,53
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.885.957	3.074.475	188.518	106,53
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	400.000	150.000	160,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.400.000	1.850.000	450.000	132,14
II	Chi thường xuyên	8.134.803	8.865.022	730.219	108,98
	Trong đó				
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	3.480.698	3.863.925	383.227	111,01
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	0	15.100	15.100	
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	206.185	244.308	38.123	118,49
B	Chi các chương trình mục tiêu	3.346.117	3.115.140	-230.977	93,10
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	0	0	0	
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			0	
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.346.117	3.115.140	-230.977	93,10
a	Vốn đầu tư phát triển	3.254.835	2.400.000	-854.835	73,74
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài				
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh			0	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.660.495	2.400.000	-260.495	90,21
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	594.340	639.165	44.825	
b	Kinh phí sự nghiệp	91.282	75.975	-15.307	83,23

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NSDP**Năm 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước T.Hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3= 2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.486.940	4.764.720	277.780
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.152.281	12.199.905	1.047.624
C1	BỘI THU NSDP	0	15.500	15.500
C2	BỘI CHI NSDP	188.600	0	-188.600
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	897.388	952.944	55.556
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	192.318	371.511	179.193
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>21,43</i>	<i>38,99</i>	<i>17,55</i>
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	192.318	371.511	179.193
2	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn		0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	15.507	15.800	293
1	Theo nguồn vốn vay			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	15.507	15.800	293
-	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn			0
2	Theo nguồn trả nợ	0	0	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSDP			0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	194.700	0	-194.700
1	Theo mục đích vay	194.700	0	-194.700
-	Vay để bù đắp bội chi	188.600	0	-188.600
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	6.100		-6.100
2	Theo nguồn vốn vay	194.700	0	-194.700
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	194.700	0	-194.700
-	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	371.511	355.711	-15.800
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>41,40</i>	<i>37,33</i>	<i>-4,07</i>
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	371.511	355.711	-15.800
2	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	0	15.100	15.100

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh dự toán năm 2023/ước thực hiện năm 2022	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	14.400.362	14.643.582	15.330.545	686.963	104,69
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	4.243.720	4.486.940	4.764.720	277.780	106,19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.156.642	10.156.642	10.061.865	-94.777	99,07
	- Bổ sung cân đối	6.810.525	6.810.525	6.946.725	136.200	102,00
	- Bổ sung có mục tiêu	3.346.117	3.346.117	3.115.140	-230.977	93,10
3	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính	0			0	-
4	Thu kết dư	0	0		0	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (Nguồn cải cách tiền lương)	0		503.960	503.960	-
II	Chi ngân sách	14.010.112	13.309.650	14.833.960	823.848	105,88
1	Thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh	9.289.603	8.589.141	9.398.304	108.701	101,17
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.720.509	4.720.509	5.435.656	715.147	115,15
	- Bổ sung cân đối	4.403.799	4.403.799	5.018.491	614.692	113,96
	- Bổ sung có mục tiêu	316.710	316.710	417.165	100.455	131,72
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	-
III	Bội chi NSDP	188.600	188.600	0	-188.600	-
IV	Bội thu NSDP	0	0	15.500	15.500	-
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.616.069	5.616.069	6.333.906	717.837	112,78
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	895.560	895.560	898.250	2.690	100,30
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.720.509	4.720.509	5.435.656	715.147	115,15
	- Bổ sung cân đối	4.403.799	4.403.799	5.018.491	614.692	113,96
	- Bổ sung có mục tiêu	316.710	316.710	417.165	100.455	131,72
3	Thu kết dư		0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		0		0	
II	Chi ngân sách	5.299.359	5.299.359	5.916.741	617.382	111,65
1	Thuộc nhiệm vụ chi NS cấp huyện	5.299.359	5.299.359	5.916.741	617.382	111,65
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	-
	- Bổ sung cân đối				0	-
	- Bổ sung có mục tiêu				0	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	-

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành./.

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC
Năm 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THU NSNN	THU NS HUYỆN	Phân theo từng huyện, thành phố																																
				TP Sóc Trăng			Châu Thành			Kế Sách			Mỹ Tú			Cù Lao Dung			Long Phú			Mỹ Xuyên			Ngã Năm			Thạnh Trị			TX Vĩnh Châu			Trần Đề		
				NSNN	TL% %	NS TP	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H	NSNN	TL% %	NS H
	TỔNG CỘNG (A + B)	1.038.500	5.916.741	472.300		636.040	63.000		482.083	55.000		679.827	39.000		515.056	36.700		313.115	60.800		520.386	80.700		603.066	46.700		418.044	35.000		452.250	75.500		693.954	73.800		602.898
A	TỔNG THU NSNN THEO PHÂN CẤP	1.038.500	898.250	472.300		404.500	63.000		57.050	55.000		48.950	39.000		34.850	36.700		32.150	60.800		51.850	80.700		69.700	46.700		39.650	35.000		32.350	75.500		63.850	73.800		63.350
1	Thu từ DNNN địa phương (thuế GTGT)	2.000	0	2.000	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0
	- Thuế giá trị gia tăng	500	0	500		0			0			0			0			0			0			0			0			0			0		0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	0	1.500		0			0			0			0			0			0			0			0			0			0		0	
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	312.500	310.950	175.000		174.000	20.000		19.950	12.500		12.450	8.000		7.950	6.000		5.950	11.000		10.950	22.000	300	21.900	12.000		11.950	12.000		11.950	17.000		16.950	17.000		16.950
	- Thuế giá trị gia tăng	250.450	250.450	140.000	100	140.000	17.400	100	17.400	10.950	100	10.950	6.700	100	6.700	5.450	100	5.450	9.700	100	9.700	13.000	100	13.000	9.950	100	9.950	8.400	100	8.400	13.950	100	13.950	14.950	100	14.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.500	60.500	34.000	100	34.000	2.550	100	2.550	1.500	100	1.500	1.250	100	1.250	500	100	500	1.250	100	1.250	8.900	100	8.900	2.000	100	2.000	3.550	100	3.550	3.000	100	3.000	2.000	100	2.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	0	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thuế tài nguyên	1.050	0	500	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0	100	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0
	- Thu khác	0	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
3	Lệ phí trước bạ	190.000	190.000	59.000	100	59.000	15.000	100	15.000	17.500	100	17.500	11.700	100	11.700	7.300	100	7.300	12.800	100	12.800	18.400	100	18.400	8.400	100	8.400	9.600	100	9.600	15.000	100	15.000	15.300	100	15.300
4	Thu từ DN nghiệp có vốn ĐTNN (thuế GTGT)	0	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
5	Thuế SDĐất phi nông nghiệp	4.500	4.500	4.500	100	4.500		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
6	Thu phí và lệ phí	36.500	19.800	11.800		7.000	3.000		1.500	3.000		1.400	2.000		1.100	1.200		700	2.500		1.600	2.800		1.500	3.300		1.500	1.400		800	3.000		1.400	2.500		1.300
	Trong đó: Thu phí và lệ phí ngân sách cấp huyện, cấp xã	19.800	19.800	7.000	100	7.000	1.500	100	1.500	1.400	100	1.400	1.100	100	1.100	700	100	700	1.600	100	1.600	1.500	100	1.500	1.500	100	1.500	800	100	800	1.400	100	1.400	1.300	100	1.300
7	Thu tiền sử dụng đất	300.000	180.000	150.000	60	90.000	11.000	60	6.600	11.000	60	6.600	8.000	60	4.800	10.000	60	6.000	20.000	60	12.000	24.000	60	14.400	13.000	60	7.800	5.000	60	3.000	25.000	60	15.000	23.000	60	13.800
8	Thu tiền cho thuê đất	8.000	8.000		100	0		100	0		100	0		100	0	4.000	100	4.000	4.000	100	4.000		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
9	Thuế thu nhập cá nhân	159.000	159.000	65.000	100	65.000	11.000	100	11.000	9.000	100	9.000	7.300	100	7.300	7.200	100	7.200	8.500	100	8.500	11.500	100	11.500	7.000	100	7.000	6.000	100	6.000	13.000	100	13.000	13.500	100	13.500
10	Thuế bảo vệ môi trường	0	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
11	Thu khác NSNN	26.000	26.000	5.000	100	5.000	3.000	100	3.000	2.000	100	2.000	2.000	100	2.000	1.000	100	1.000	2.000	100	2.000	2.000	100	2.000	3.000	100	3.000	1.000	100	1.000	2.500	100	2.500	2.500	100	2.500
B	THU TRỢ CẤP CÁN ĐỐI		5.018.491	0		231.540	0		425.033	0		630.877	0		480.206	0		280.965	0		468.536	0		533.386	0		378.394	0		419.900	0		630.104	0		539.548
1	Bổ sung ổn định		5.018.491			231.540			425.033			630.877			480.206			280.965			468.536			533.386			378.394			419.900			630.104			539.548

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI
Năm 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng chi NSDP	15.315.045	9.398.304	5.916.741
A	Chi cân đối NSDP	12.199.905	6.283.164	5.916.741
I	Chi đầu tư phát triển	3.074.475	2.605.909	468.566
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	220.000	180.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.850.000	1.850.000	
II	Chi thường xuyên	8.865.022	3.532.863	5.332.159
	Trong đó			
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	3.863.925	762.672	3.101.253
2	Chi khoa học & công nghệ	42.902	42.902	
3	Chi sự nghiệp môi trường	162.561	61.022	101.539
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	1.000	
IV	Dự phòng ngân sách	244.308	128.292	116.016
VII	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	15.100	15.100	
B	Chi các chương trình mục tiêu	3.115.140	3.115.140	0
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	639.165	639.165	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.475.975	2.475.975	0
a	Vốn đầu tư phát triển	2.400.000	2.400.000	0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài			0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.400.000	2.400.000	0
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	
b	Kinh phí sự nghiệp	75.975	75.975	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

		Đvt: triệu đồng
STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi NS Tỉnh	14.833.960
A	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.435.656
	- Bổ sung cân đối	5.018.491
	- Bổ sung có mục tiêu	417.165
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	6.283.164
I	Chi đầu tư phát triển	2.605.909
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.605.909
	- Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	
	- Chi khoa học & công nghệ	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	3.532.863
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	762.672
2	Chi khoa học & công nghệ	42.902
3	Chi quốc phòng	186.978
4	Chi an ninh & trật tự an toàn xã hội	58.514
5	Chi y tế, dân số & gia đình	1.105.942
6	Chi văn hóa thông tin	29.880
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.438
8	Chi thể dục thể thao	8.720
9	Chi bảo vệ môi trường	61.022
10	Chi các hoạt động kinh tế	531.052
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	464.947
12	Chi đảm bảo xã hội	113.080
13	Chi thường xuyên khác	148.716
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng ngân sách	128.292
VII	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.100
C	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.115.140
D	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Day	SN Y Tế	SN Khoa học	SN Văn hóa	SN Phát thanh	SN Thể dục Thể	Chi Đảm	Chi Quản lý hành	An ninh Quốc	Chương trình mục	Chi khác	Dự trữ Tài	Dự phòng
	TỔNG SỐ	9.398.304	2.605.909	252.655	278.397	61.022	576.648	186.024	1.105.942	42.902	29.880	18.438	8.720	113.080	464.947	245.492	3.115.140	163.816	1.000	128.292
A	Tổng chi cấp tỉnh theo phân cấp	6.268.065	2.605.909	252.655	278.397	61.022	576.648	186.024	1.105.942	42.902	29.880	18.438	8.720	113.080	464.947	245.492	3.115.140	163.816	1.000	128.292
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.605.909	2.605.909	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01	Vốn XDCB theo phân cấp	535.909	535.909																	
02	Từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.850.000	1.850.000																	
03	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	220.000	220.000																	
04	Từ nguồn bồi chi NSDP (vay)	0	0																	
II	CHI THUỞNG XUYỀN	3.532.863	0	252.655	278.397	61.022	576.648	186.024	1.105.942	42.902	29.880	18.438	8.720	113.080	464.947	245.492	0	148.716	0	0
01	Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh	19.207													19.207					
	Trong đó: KP hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	12.799													12.799					
02	Văn phòng UBND tỉnh	40.749													40.749					
03	Sở Nội vụ	66.879	0	0	0	0	0	24.420	0	0	0	0	0	1.521	15.425	0	0	25.513	0	0
	Văn phòng	10.470													10.470					
	Ban Tôn giáo	3.759													3.759					
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.196													1.196					
	Kinh phí đào tạo cử tuyển; Đề án thu hút sinh viên về xã và KP thu hút nguồn nhân lực	24.420						24.420												
	Hỗ trợ tổ chức và các chức sắc tôn giáo	1.521												1.521						
	Kinh phí khen thưởng	25.513																25.513		
04	Sở Tài chính	13.797	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.797	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí quản lý hành chính	13.797													13.797					
05	Sở Kế hoạch & Đầu tư	11.807													11.807					
06	TTâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	2.384		2.384																
07	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	297.918	0	106.946	158.726	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.246	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	9.793													9.793					
	Trong đó, kinh phí hoạt động pháp chế và thanh tra chuyên ngành	1.456													1.456					
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	14.440	0	14.440	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.668		2.668																
	+ Sự nghiệp	11.772		11.772																
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.561	0	23.561	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	3.109		3.109																
	+ Sự nghiệp	20.452		20.452																
	Chi cục Kiểm lâm	6.267													6.267					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.339													1.339					
	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	3.665													3.665					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.170													1.170					
	Chi cục Phát triển nông thôn	2.649													2.649					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	331													331					
	Chi cục Thủy sản	6.305													6.305					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	2.127													2.127					
	Chi cục Thủy lợi	3.567													3.567					
	Trung tâm Khuyến nông	15.291		15.291																

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy	SN Y Tế	SN Khoa học	SN Văn hóa	SN Phát thanh	SN Thể dục Thể Đảm	Chi Đảm	Chi Quản lý hành	An ninh Quốc	Chương trình mục	Chi khác	Dự trừ Tài	Dự phòng
	Trung tâm Giống Nông nghiệp	5.926		5.926																
	Sự nghiệp nông nghiệp khác và KP thực hiện quan trắc môi trường	47.728		47.728																
	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	158.726			158.726															
08	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.994			30.388										1.606					
09	Sở Giao thông Vận tải	101.166			87.120										14.046					
	Văn phòng Sở	9.615													9.615					
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải (không bao gồm KP đảm bảo an toàn giao thông)	4.431			0										4.431					
	SN Giao thông	87.120			87.120															
10	Sở Xây dựng	9.460			2.163										7.297					
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	64.928	0	0	0	0	0	18.434	0	0	0	0	0	35.295	11.199	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.856													8.856					
	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo	2.343													2.343					
	Kinh phí đào tạo nghề	18.434						18.434												
	KP thăm, tặng quà đối tượng chính sách dịp tết Nguyên đán và Ngày TBLS; KP chi mai táng phí cho đối tượng chính sách; KP đưa Người có công đi an dưỡng & KP chúc thọ, tặng quà Người cao tuổi	35.295												35.295						
12	Cơ sở cai nghiện ma túy	28.152												28.152						
13	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	3.005												3.005						
14	Trung tâm Dịch vụ Việc làm	1.681												1.681						
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	531.587	0	0	0	0	521.306	0	0	0	0	0	0	0	10.281	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	10.281													10.281					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành																			
	SN Giáo dục (bao gồm giáo dục thường xuyên)	521.306					521.306													
16	Trường Dạy trẻ Khuyết tật	6.822					6.822													
17	Trường THPT DT nội trú Huỳnh Cương	26.294					26.294													
18	Sở Y tế	324.501	0	0	0	0	0	0	305.698	0	0	0	0	0	18.803	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	11.295													11.295					
	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	3.716													3.716					
	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	3.792													3.792					
	Sự nghiệp Y tế	258.798							258.798											
	KP phòng bệnh cấp tính	46.900							46.900											
19	Sở Khoa học - Công nghệ	26.772	0	0	0	0	0	0	0	18.864	0	0	0	0	7.908	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP áp dụng hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động pháp chế)	7.908													7.908					
	Chi nghiên cứu khoa học	18.864								18.864										
20	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2.436													2.436					
21	Sở Tư pháp	10.874	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.874	0	0	0	0	0
	+ KP QLHC	5.601													5.601					
22	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	3.620		3.620																
	Trong đó, công tác chuyên ngành và hoạt động trợ giúp pháp lý	1.651		1.651																
23	Sở Công Thương	9.180													9.180					
	Thanh tra Sở	3.026													3.026					
24	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	3.373		3.373																
25	Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.692		3.692																
	Trong đó: KP thực hiện các đề án khuyến công địa phương & Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	1.970		1.970																
26	Ban Dân tộc	9.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.937	7.183	0	0	0	0	0

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy	SN Y Tế	SN Khoa học	SN Văn hóa	SN Phát thanh	SN Thể dục Thể	Chi Đảm	Chi Quản lý hành	An ninh Quốc	Chương trình mục	Chi khác	Dự trữ Tài	Dự phòng
	+ KP quản lý hành chính	3.849													3.849					
	+ KP hoạt động pháp chế; Công TTĐT; trang phục thanh tra; Hội nghị triển khai chính sách dân tộc	2.254													2.254					
	+ KP thực hiện các nhiệm vụ của Ban dân tộc	1.080													1.080					
	Chính sách đối với người có uy tín, theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của TTg; Tết Chol Chnam Thmay; Dolta và các chính sách dân tộc	1.937											1.937							
27	+ Kinh phí quản lý hành chính	830													830					
28	Thanh tra tỉnh	9.030	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.030	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	7.512													7.512					
	+ KP chuyên ngành thanh tra; Kiểm tra rà soát các vụ việc tồn đọng; Hoạt động Hội đồng tư vấn; Hội đồng xét bổ nhiệm TTV và Thực hiện KH số 2100/KH-TTCTP	1.518													1.518					
29	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.988	0	27.895	0	28.920	0	0	0	0	0	0	0	0	13.173	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.440													8.440					
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	2.310													2.310					
	Chi cục Quản lý đất đai	2.423													2.423					
	Sự nghiệp môi trường	28.920				28.920														
	Sự nghiệp địa chính	27.895		27.895																
30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	115.704	0	29.703	0	0	0	42.329	0	0	26.936	0	7.848	0	8.888	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	7.692													7.692					
	Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	1.196													1.196					
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh	42.329						42.329												
	SN Thể dục thể thao	7.848											7.848							
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	4.743		4.743																
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch	24.960		24.960																
	Sự nghiệp Văn hoá thông tin, bao gồm kinh phí đối ứng DA "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam", do Thư viện tỉnh thực hiện và KP kỷ niệm các ngày lễ lớn.	26.936									26.936									
31	Sở Thông tin và Truyền thông	42.682	0	0	0	0	0	0	0	18.023	0	15.000	0	0	9.659	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	9.659													9.659					
	+ Kinh phí thực hiện đặt hàng sản xuất các Chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị phát trên sóng truyền hình	15.000										15.000								
	+ Chương trình công nghệ thông tin	18.023								18.023										
32	TTâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.512								1.512										
33	Đài Phát thanh Truyền hình	3.438	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.438	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP mua sắm trang thiết bị và thuê kênh truyền dẫn (Đề án nâng cao chất lượng chương trình tiếng dân tộc)	3.438										3.438								
34	Ban quản lý các khu công nghiệp	4.012													4.012					
35	Trường Chính trị	7.286						7.286												
36	Trường Cao đẳng Nghề	20.528					9.992	10.536												
37	Trường Cao đẳng Cộng Đồng	37.666					1.880	35.786												
38	Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bộ	10.584					3.899	6.685												
39	Văn phòng Tỉnh uỷ	96.560													96.560					
40	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	11.995													11.995					
41	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12.313	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.313	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	8.528													8.528					
	- KP thực hiện tuyên truyền pháp luật, vận động người có uy tín; Người VN dùng hàng VN; KP đặc thù theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg & KP hoạt động chuyên ngành MTQT	3.785													3.785					
42	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	749													749					
43	Câu lạc bộ Hưu trí	725													725					
44	Hội Cựu chiến binh	5.774													5.774					

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy	SN Y Tế	SN Khoa học	SN Văn hóa	SN Phát thanh	SN Thể dục Thể	Chi Đảm	Chi Quản lý hành	An ninh Quốc	Chương trình mục	Chi khác	Dự trữ Tài	Dự phòng
45	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5.318													5.318					
46	Hội Nông dân	5.917	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.917	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	5.917													5.917					
47	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ nông dân	555		555																
48	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.266													7.266					
49	Nhà Thiếu nhi tỉnh	1.195									1.195									
50	Hội Cựu Thanh niên xung phong	599													599					
51	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	591													591					
52	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	160													160					
53	Hội Chữ thập đỏ	4.907													4.907					
	Trong đó: KP hoạt động hiến máu tình nguyện và công tác xã hội	2.453													2.453					
54	Hội Luật gia	755													755					
55	Hội Văn học Nghệ thuật	4.176													4.176					
56	Hội Người mù	1.148													1.148					
57	Hội Đông Y	466													466					
58	Liên minh Hợp tác xã Trong đó, KP hoạt động BCD kinh tế tập thể và thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động HTX trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng"	3.273													3.273					
59	Hội Khuyến học	551													551					
60	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	562													562					
61	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.726	0	0	0	0	0	0	0	1.300	0	0	0	0	2.426	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.165													1.165					
	+ Hội thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng	876								876										
	+ Hội thi sáng tạo kỹ thuật	424								424										
	+ Kinh phí XD bản tin và trang TTĐT	1.261													1.261					
62	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	895													895					
63	Hội Nhà báo	1.799													1.799					
64	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	177.844	0	0	0	0	0	5.287	0	0	0	0	0	0	0	172.557	0	0	0	0
	- KP quân sự địa phương, ...	167.557														167.557				
	- Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	5.287						5.287												
	- An ninh vùng trọng điểm	5.000														5.000				
65	Công an tỉnh	58.514	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.514	0	0	0	0
	KP trật tự an ninh xã hội Trong đó, Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố, kinh phí tập huấn bảo vệ dân phố và kinh phí hỗ trợ các chức danh Đội trưởng, Đội phó, trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy. ...	53.514														53.514				
	An ninh vùng trọng điểm	5.000														5.000				
66	Bộ đội Biên phòng	14.421	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.421	0	0	0	0
	Thường xuyên (Bao gồm Hỗ trợ KP hoạt động Ban Liên lạc truyền thông BDBP)	10.921														10.921				
	An ninh vùng trọng điểm	3.500														3.500				
67	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	1.135.454	0	74.488	0	32.102	6.455	35.261	800.244	3.203	1.749	0	872	41.489	16.388	0	0	123.203	0	0
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (đã trừ số giao về đơn vị tự chủ)	77.209		26.788		2.102	6.455	221	1.677	3.203	1.749	0	872	1.440	16.388	0		16.314		
	Kinh phí thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch	2.700		2.700																
	Sự nghiệp kinh tế khác	45.000		45.000																
	Kinh phí khắc phục ô nhiễm môi trường và kinh phí xử lý rác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	30.000				30.000														

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy	SN Y Tế	SN Khoa học	SN Văn hóa	SN Phát thanh	SN Thể dục Thể	Chi Đảm	Chi Quản lý hành	An ninh Quốc	Chương trình mục	Chi khác	Dự trữ Tài	Dự phòng
	Đào tạo khác (bao gồm giáo dục quốc phòng)	35.040						35.040												
	SN Y tế khác (trong đó có KP mua BHYT cho các đối tượng theo quy định)	798.567							798.567											
	Ủy thác vốn cho người nghèo vay, vay xuất khẩu lao động và Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000											3.000							
	Trợ cấp xã hội, thiên tai dịch họa, thăm hỏi GDCS, chính sách dân tộc tôn giáo; Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH...	37.049											37.049							
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Chi đạo thi hành án dân sự	300																300		
	KP thực hiện công tác kiểm sát thực thi PLuật	300																300		
	KP thực hiện công tác xét, xử của Toà án & KP hỗ trợ Đoàn Hội thăm	300																300		
	Cục Thuế tỉnh (hỗ trợ công tác thu thuế...)	200																200		
	Cục Thống kê (Phối hợp công tác điều tra giám sát, in niên giám thống kê...)	200																200		
	Chi sửa chữa trụ sở các cơ quan và chi khác ngân sách cấp tỉnh, chi các nhiệm vụ phát sinh theo nhiệm vụ được giao	105.589																105.589		
III	<u>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</u>	<u>1.000</u>																	<u>1.000</u>	
IV	<u>Dự phòng ngân sách tỉnh</u>	<u>128.292</u>																		<u>128.292</u>
V	<u>Chi trả nợ lãi</u>	<u>15.100</u>																<u>15.100</u>		
B	<u>Chi chương trình mục tiêu</u>	<u>3.115.140</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>3.115.140</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
1	Bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư XDCB)	2.400.000															2.400.000			
2	Bổ sung CT mục tiêu quốc gia	639.165															639.165			
3	Bổ sung nhiệm vụ, mục tiêu khác	75.975															75.975			

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024																
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	CHI THƯỜNG XUYÊN	3.532.863	252.655	278.397	61.022	576.648	186.024	1.105.942	42.902	29.880	18.438	8.720	113.080	464.947	245.492	148.716	0	0
01	Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh	19.207												19.207				
02	Văn phòng UBND tỉnh	40.749												40.749				
03	Sở Nội vụ	66.879	0	0	0	0	24.420	0	0	0	0	0	1.521	15.425	0	25.513	0	0
	Văn phòng	10.470												10.470				
	Ban Tôn giáo	3.759												3.759				
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.196												1.196				
	Kinh phí đào tạo cử tuyển; Đề án thu hút sinh viên về xã và KP thu hút nguồn nhân lực	24.420					24.420											
	Hỗ trợ tổ chức và các chức sắc tôn giáo	1.521											1.521					
	Kinh phí khen thưởng	25.513														25.513		
04	Sở Tài chính	13.797	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.797	0	0	0	0
	+ Kinh phí quản lý hành chính	13.797												13.797				
05	Sở Kế hoạch & Đầu tư	11.807												11.807				
06	TTâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	2.384	2.384															
07	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	297.918	106.946	158.726	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.246	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	9.793												9.793				
	Trong đó: kinh phí hoạt động pháp chế và thanh tra chuyên ngành	1.456												1.456				
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	14.440	14.440	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.668	2.668															
	+ Sự nghiệp	11.772	11.772															
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.561	23.561	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	3.109	3.109															
	+ Sự nghiệp	20.452	20.452															
	Chi cục Kiểm lâm	6.267												6.267				
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.339												1.339				
	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	3.665												3.665				
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.170												1.170				
	Chi cục Phát triển nông thôn	2.649												2.649				
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	331												331				
	Chi cục Thủy sản	6.305												6.305				

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	2.127												2.127				
	Chi cục Thủy lợi	3.567												3.567				
	Trung tâm Khuyến nông	15.291	15.291															
	Trung tâm Giống Nông nghiệp	5.926	5.926															
	Sự nghiệp nông nghiệp khác và KP thực hiện quan trắc môi trường	47.728	47.728															
	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	158.726		158.726														
08	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.994		30.388										1.606				
09	Sở Giao thông Vận tải	101.166		87.120										14.046				
	Văn phòng Sở	9.615												9.615				
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải (không bao gồm KP đảm bảo an toàn giao thông)	4.431		0										4.431				
	SN Giao thông	87.120		87.120														
10	Sở Xây dựng	9.460		2.163										7.297				
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	64.928	0	0	0	0	18.434	0	0	0	0	0	35.295	11.199	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.856												8.856				
	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo	2.343												2.343				
	Kinh phí đào tạo nghề	18.434					18.434											
	KP thăm, tặng quà đối tượng chính sách dịp tết Nguyên đán và Ngày TBLS; KP chi mai táng phí cho đối tượng chính sách; KP đưa Người có công đi an dưỡng & KP chúc thọ, tặng quà Người cao tuổi	35.295											35.295					
12	Cơ sở cai nghiện ma túy	28.152											28.152					
13	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	3.005											3.005					
14	Trung tâm Dịch vụ Việc làm	1.681											1.681					
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	531.587	0	0	0	521.306	0	0	0	0	0	0	0	10.281	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	10.281												10.281				
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành																	
	SN Giáo dục (bao gồm giáo dục thường xuyên)	521.306				521.306												
16	Trường Day trẻ Khuyết tật	6.822				6.822												
17	Trường THPT DT nội trú Huỳnh Cương	26.294				26.294												
18	Sở Y tế	324.501	0	0	0	0	0	305.698	0	0	0	0	0	18.803	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	11.295												11.295				
	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	3.716												3.716				
	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	3.792												3.792				
	Sự nghiệp Y tế	258.798						258.798										
	KP phòng bệnh cấp tính	46.900						46.900										
19	Sở Khoa học - Công nghệ	26.772	0	0	0	0	0	0	18.864	0	0	0	0	7.908	0	0	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP áp dụng hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động pháp chế)	7.908												7.908				
	Chi nghiên cứu khoa học	18.864							18.864									
20	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2.436												2.436				

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
21	Sở Tư pháp	10.874	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.874	0	0	0	0
	+ KP QLHC	5.601												5.601				
22	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	3.620	3.620															
	Trong đó, công tác chuyên ngành và hoạt động trợ giúp pháp lý	1.651	1.651															
23	Sở Công Thương	9.180												9.180				
	Thanh tra Sở	3.026												3.026				
24	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	3.373	3.373															
25	Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.692	3.692															
	Trong đó: KP thực hiện các đề án khuyến công địa phương & Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	1.970	1.970															
26	Ban Dân tộc	9.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.937	7.183	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	3.849												3.849				
	+ KP hoạt động pháp chế; Công TTĐT; trang phục thanh tra; Hội nghị triển khai chính sách dân tộc	2.254												2.254				
	+ KP thực hiện các nhiệm vụ của Ban dân tộc	1.080												1.080				
	Chính sách đối với người có uy tín, theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của TTg; Tết Chol Chnam Thmay; Dolta và các chính sách dân tộc	1.937											1.937					
27	+ Kinh phí quản lý hành chính	830												830				
28	Thanh tra tỉnh	9.030	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.030	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	7.512												7.512				
	+ KP chuyên ngành thanh tra; Kiểm tra rà soát các vụ việc tồn đọng; Hoạt động Hội đồng tư vấn; Hội đồng xét bổ nhiệm TTV và Thực hiện KH số 2100/KH-TTCTP	1.518												1.518				
29	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.988	27.895	0	28.920	0	0	0	0	0	0	0	0	13.173	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.440												8.440				
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	2.310												2.310				
	Chi cục Quản lý đất đai	2.423												2.423				
	Sự nghiệp môi trường	28.920			28.920													
	Sự nghiệp địa chính	27.895	27.895															
30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	115.704	29.703	0	0	0	42.329	0	0	26.936	0	7.848	0	8.888	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	7.692												7.692				
	Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	1.196												1.196				
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh	42.329					42.329											
	SN Thể dục thể thao	7.848										7.848						
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	4.743	4.743															
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch	24.960	24.960															

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đám bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	Sự nghiệp Văn hoá thông tin, bao gồm kinh phí đối ứng DA "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam", do Thư viện tỉnh thực hiện và KP kỷ niệm các ngày lễ lớn.	26.936								26.936								
31	Sở Thông tin và Truyền thông	42.682	0	0	0	0	0	0	18.023	0	15.000	0	0	9.659	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	9.659												9.659				
	+ Kinh phí thực hiện đặt hàng sản xuất các Chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị phát trên sóng truyền hình	15.000									15.000							
	+ Chương trình công nghệ thông tin	18.023							18.023									
32	TTâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.512							1.512									
33	Đài Phát thanh Truyền hình	3.438	0	0	0	0	0	0	0	0	3.438	0	0	0	0	0	0	0
	KP mua sắm trang thiết bị và thuê kênh truyền dẫn (Đề án nâng cao chất lượng chương trình tiếng dân tộc)	3.438									3.438							
34	Ban quản lý các khu công nghiệp	4.012												4.012				
35	Trường Chính trị	7.286					7.286											
36	Trường Cao đẳng Nghề	20.528				9.992	10.536											
37	Trường Cao đẳng Cộng Đồng	37.666				1.880	35.786											
38	Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bộ	10.584				3.899	6.685											
39	Văn phòng Tỉnh uỷ	96.560												96.560				
40	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	11.995												11.995				
41	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12.313	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.313	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	8.528												8.528				
	- KP thực hiện tuyên truyền pháp luật, vận động người có uy tín; Người VN dùng hàng VN; KP đặc thù theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg & KP hoạt động chuyên ngành MTTQ	3.785												3.785				
42	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	749												749				
43	Câu lạc bộ Hưu trí	725												725				
44	Hội Cựu chiến binh	5.774												5.774				
45	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5.318												5.318				
46	Hội Nông dân	5.917	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.917	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	5.917												5.917				
47	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ nông dân	555	555															
48	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.266												7.266				
49	Nhà Thiếu nhi tỉnh	1.195								1.195								
50	Hội Cựu Thanh niên xung phong	599												599				
51	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	591												591				
52	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	160												160				
53	Hội Chữ thập đỏ	4.907												4.907				
	Trong đó: KP hoạt động hiến máu tình nguyện và công tác xã hội	2.453												2.453				
54	Hội Luật gia	755												755				

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
55	Hội Văn học Nghệ thuật	4.176												4.176				
56	Hội Người mù	1.148												1.148				
57	Hội Đông Y	466												466				
58	Liên minh Hợp tác xã Trong đó, KP hoạt động BCD kinh tế tập thể và thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động HTX trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng"	3.273												3.273				
59	Hội Khuyến học	551												551				
60	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	562												562				
61	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.726	0	0	0	0	0	0	1.300	0	0	0	0	2.426	0	0	0	0
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.165												1.165				
	+ Hội thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng	876							876									
	+ Hội thi sáng tạo kỹ thuật	424							424									
	+ Kinh phí XD bản tin và trang TTĐT	1.261												1.261				
62	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	895												895				
63	Hội Nhà báo	1.799												1.799				
64	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	177.844	0	0	0	0	5.287	0	0	0	0	0	0	0	172.557	0	0	0
	- KP quân sự địa phương, ...	167.557													167.557			
	- Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	5.287					5.287											
	- An ninh vùng trọng điểm	5.000													5.000			
65	Công an tỉnh	58.514	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.514	0	0	0
	KP trật tự an ninh xã hội Trong đó, Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố, kinh phí tập huấn bảo vệ dân phố và kinh phí hỗ trợ các chức danh Đội trưởng, Đội phó, trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy. ...	53.514													53.514			
	An ninh vùng trọng điểm	5.000													5.000			
66	Bộ đội Biên phòng	14.421	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.421	0	0	0
	Thường xuyên (Bao gồm Hỗ trợ KP hoạt động Ban Liên lạc truyền thống BDBP)	10.921													10.921			
	An ninh vùng trọng điểm	3.500													3.500			
67	Các khoản chi quản lý tài ngân sách	1.135.454	74.488	0	32.102	6.455	35.261	800.244	3.203	1.749	0	872	41.489	16.388	0	123.203	0	0
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (đã trừ số giao về đơn vị tự chủ)	77.209	26.788		2.102	6.455	221	1.677	3.203	1.749	0	872	1.440	16.388	0	16.314		
	Kinh phí thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch	2.700	2.700															
	Sự nghiệp kinh tế khác	45.000	45.000															
	Kinh phí khắc phục ô nhiễm môi trường và kinh phí xử lý rác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	30.000			30.000													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2024																
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	Đào tạo khác (bao gồm giáo dục quốc phòng)	35.040					35.040											
	SN Y tế khác (trong đó có KP mua BHYT cho các đối tượng theo quy định)	798.567						798.567										
	Ủy thác vốn cho người nghèo vay, vay xuất khẩu lao động và Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000											3.000					
	Trợ cấp xã hội, thiên tai dịch họa, thăm hỏi GĐCS, chính sách dân tộc tôn giáo; Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH...	37.049											37.049					
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	300														300		
	KP thực hiện công tác kiểm sát thực thi PLuật	300														300		
	KP thực hiện công tác xét, xử của Toà án & KP hỗ trợ Đoàn Hội thẩm	300														300		
	Cục Thuế tỉnh (hỗ trợ công tác thu thuế...)	200														200		
	Cục Thống kê (Phối hợp công tác điều tra giám sát, in niên giám thống kê...)	200														200		
	Chi sửa chữa trụ sở các cơ quan và chi khác ngân sách cấp tỉnh, chi các nhiệm vụ phát sinh theo nhiệm vụ được giao	105.589														105.589		

**DỰ TOÁN THU, CHI NSDP & SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS huyện
			Tổng số	Thu NS huyện hưởng 100%	Thu NS huyện được hưởng từ các khoản phân chia				
A	B	1	2	3	4	5= 8 - 2	6	7	8
	Tổng số	1.038.500	898.250	45.800	852.450	5.018.491	0	0	5.916.741
01	Thành phố Sóc Trăng	472.300	404.500	12.000	392.500	231.540			636.040
02	Thị xã Ngã Năm	46.700	39.650	4.500	35.150	378.394			418.044
03	Thị xã Vĩnh Châu	75.500	63.850	3.900	59.950	630.104			693.954
04	Huyện Châu Thành	63.000	57.050	4.500	52.550	425.033			482.083
05	Huyện Cù Lao Dung	36.700	32.150	1.700	30.450	280.965			313.115
06	Huyện Kế Sách	55.000	48.950	3.400	45.550	630.878			679.828
07	Huyện Long Phú	60.800	51.850	3.600	48.250	468.536			520.386
08	Huyện Mỹ Tú	39.000	34.850	3.100	31.750	480.206			515.056
09	Huyện Mỹ Xuyên	80.700	69.700	3.500	66.200	533.387			603.087
10	Huyện Thạnh Trị	35.000	32.350	1.800	30.550	419.900			452.250
11	Huyện Trần Đề	73.800	63.350	3.800	59.550	539.548			602.898

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
Năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối NSDP										Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên					Tổng số	Các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN THiện các CĐộ, CSách	CTMT quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Nguồn vốn trong nước	Nguồn XSKT	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Trong đó								
					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	5.916.741	5.916.741	468.566	0	0	288.566	0	180.000	5.332.159	0	0	116.016	0	0	0	0	0	0
I	Chi trong cân đối	5.916.741	5.916.741	468.566	0	0	288.566	0	180.000	5.332.159	0	0	116.016	0	0	0	0	0	0
01	Thành phố Sóc Trăng	636.040	636.040	124.570			34.570		90.000	498.999			12.471		0				
02	Thị xã Ngã Năm	418.044	418.044	29.302			21.502		7.800	380.545			8.197		0				
03	Thị xã Vĩnh Châu	693.954	693.954	48.312			33.312		15.000	632.035			13.607		0				
04	Huyện Châu Thành	482.083	482.083	26.894			20.294		6.600	445.736			9.453		0				
05	Huyện Cù Lao Dung	313.115	313.115	25.296			19.296		6.000	281.679			6.140		0				
06	Huyện Kế Sách	679.828	679.828	37.292			30.692		6.600	629.206			13.330		0				
07	Huyện Long Phú	520.386	520.386	36.616			24.616		12.000	473.566			10.204		0				
08	Huyện Mỹ Tú	515.056	515.056	28.848			24.048		4.800	476.109			10.099		0				
09	Huyện Mỹ Xuyên	603.087	603.087	42.944			28.544		14.400	548.318			11.825		0				
10	Huyện Thạnh Trị	452.250	452.250	26.419			23.419		3.000	416.963			8.868		0				
11	Huyện Trần Đề	602.898	602.898	42.073			28.273		13.800	549.003			11.822		0				